

## CTCP Đầu tư Điện lực 3 (HNX)

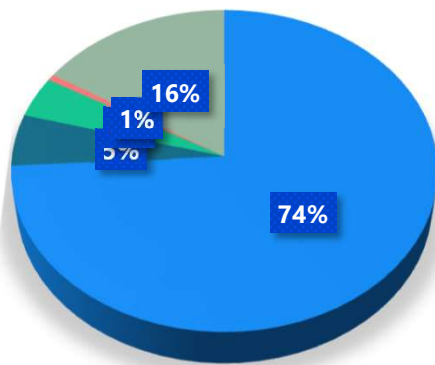
Ngành: Điện

Giá	12,900 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-12.0%	0.0%	-15.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,192 - 15,742
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	430
Số lượng CPLH (CP)	33,339,891
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,915
Sở hữu nước ngoài	0.01%
Beta	(0.04)

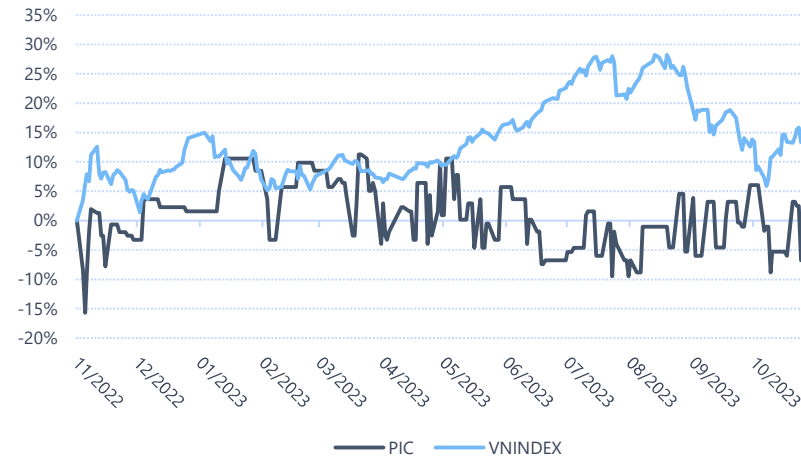
- Tổng Công ty điện lực miền Trung
- Ngân hàng TMCP An Bình
- CTCP Điện Lực Khánh Hòa
- CTCP Tập đoàn Đầu tư Thương Mại Công Nghiệp Việt Á
- Khác

### Cơ cấu cổ đông



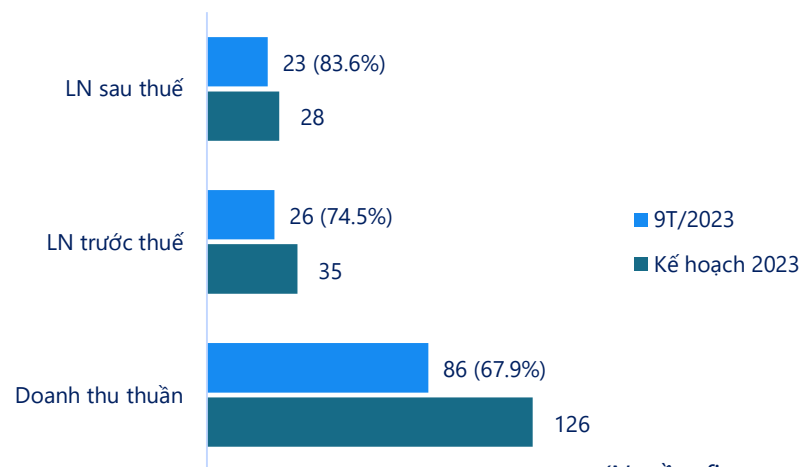
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần  
Q3 2023

17.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 6.1 | -26.3%  
Cùng kỳ: ↘ 5.8 | -25.5%

DT thuần  
Lũy kế 9T/2023

85.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 7.4 | -8.0%

LN thuần  
Q3 2023

-2.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 6.7 | -162.9%  
Cùng kỳ: ↘ 4.8 | -216.4%

LN thuần  
Lũy kế 9T/2023

26.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 5.6 | -17.6%

LNTT  
Q3 2023

-2.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 6.7 | -162.9%  
Cùng kỳ: ↘ 4.8 | -216.4%

LNTT  
Lũy kế 9T/2023

26.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 5.4 | -17.3%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PIC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>17.1</b>	<b>22.9</b>	<b>-25.5%</b>	<b>85.6</b>	<b>93.0</b>	<b>-8.0%</b>
Giá vốn hàng bán	15.7	16.0	-2.1%	46.7	46.8	-0.2%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1.4</b>	<b>6.9</b>	<b>-80.3%</b>	<b>38.9</b>	<b>46.2</b>	<b>-15.8%</b>
Doanh thu HĐTC	0.5	0.6	-13.5%	1.4	1.6	-12.3%
Chi phí tài chính	1.6	2.6	-37.5%	5.6	8.2	-31.8%
Chi phí lãi vay	1.6	2.6	-37.5%	5.6	8.2	-31.8%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	2.8	2.7	6.8%	8.6	7.9	8.6%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>- 2.6</b>	<b>2.2</b>	<b>-216.4%</b>	<b>26.1</b>	<b>31.7</b>	<b>-17.6%</b>
LN khác	-	-	-	0.0	0.1	99.6%
<b>LN trước thuế</b>	<b>- 2.6</b>	<b>2.2</b>	<b>-216.4%</b>	<b>26.1</b>	<b>31.5</b>	<b>-17.3%</b>
Thuế TNDN	- 0.6	0.0	-4020.6%	2.7	1.6	65.8%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>- 2.0</b>	<b>2.2</b>	<b>-188.3%</b>	<b>23.4</b>	<b>29.9</b>	<b>-21.8%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>- 2.0</b>	<b>2.2</b>	<b>-188.3%</b>	<b>23.4</b>	<b>29.9</b>	<b>-21.8%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.5	9.7	23.4	18.3	15.5	11.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 1.3	0.3	10.9	4.7	8.9	1.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 17.3	27.0	17.8	46.3	16.0	19.9
Lưu chuyển tiền thuần	- 1.1	17.6	16.5	32.7	8.4	6.9

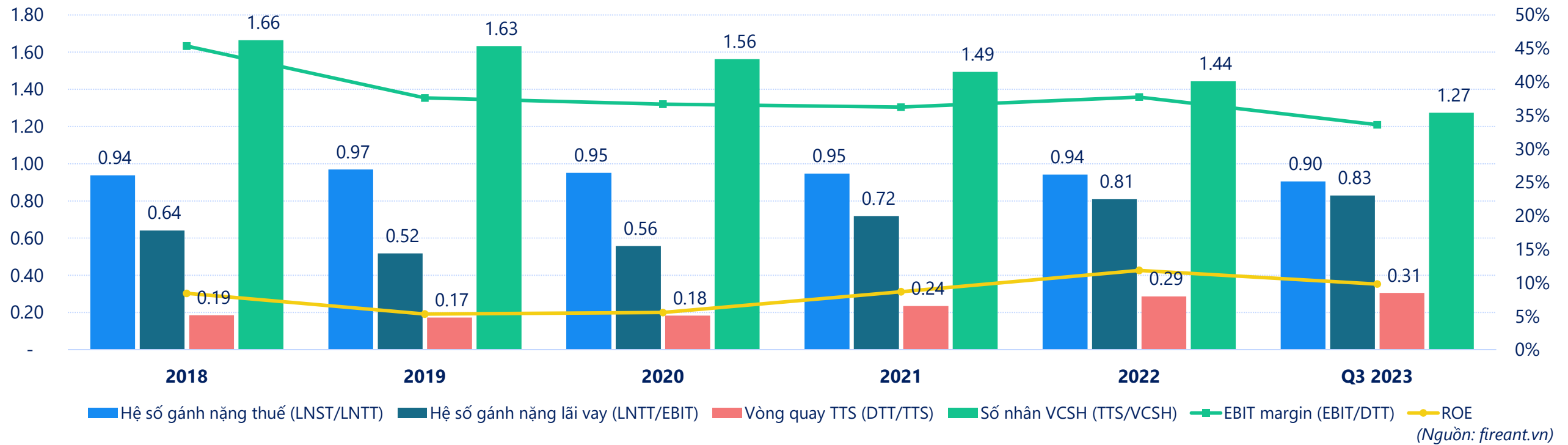
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>42.4</b>	<b>93.0</b>	<b>-54.4%</b>	<b>9.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	8.8	39.9	-77.9%	2.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	15.0	19.5	-23.1%	3.5%
Các khoản phải thu ngắn hạn	11.0	24.8	-55.8%	2.6%
Hàng tồn kho	0.5	0.4	39.6%	0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	7.0	8.4	-15.8%	1.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>388.1</b>	<b>415.7</b>	<b>-6.6%</b>	<b>90.2%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	0.8	-	-	0.2%
Tài sản cố định	372.6	400.9	-7.1%	86.6%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	10.3	10.1	1.6%	2.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	4.5	4.7	-4.5%	1.0%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>430.5</b>	<b>508.7</b>	<b>-15.4%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>69.1</b>	<b>154.2</b>	<b>-55.2%</b>	<b>16.1%</b>
Nợ ngắn hạn	9.1	48.2	-81.1%	2.1%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	60.0	106.0	-43.4%	13.9%
Nợ vay dài hạn	60.0	106.0	-43.4%	13.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>361.4</b>	<b>354.5</b>	<b>1.9%</b>	<b>83.9%</b>
Vốn chủ sở hữu	361.4	354.5	1.9%	83.9%

(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PIC

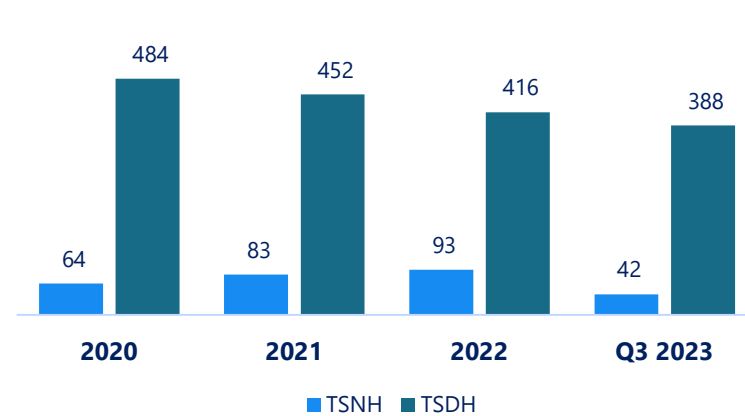
## Phân tích Dupont



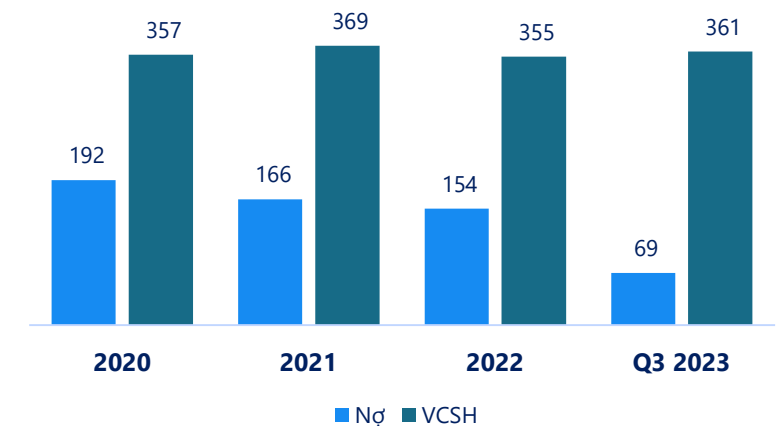
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PIC

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	29.0%	19.4%	23.5%	26.1%	30.6%	28.3%
Biên LNST (TTM)	27.3%	18.8%	19.4%	24.7%	28.7%	25.2%
Biên LN EBIT (TTM)	45.3%	37.6%	36.7%	36.2%	37.7%	33.6%
ROE (TTM)	8.4%	5.3%	5.6%	8.7%	11.9%	9.8%
ROA (TTM)	5.0%	3.3%	3.6%	5.8%	8.2%	7.7%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	47.1	57.9	73.7	67.6	57.0	25.2
Số ngày nắm giữ HTK	16.5	7.9	5.5	2.6	2.2	2.8
Số ngày phải trả NCC	124.5	75.3	3.6	0.9	5.3	0.9
Vòng quay TSCĐ	0.3	0.2	0.2	0.3	0.4	0.4
Vòng quay TTS	1,970.9	2,104.5	1,993.6	1,553.1	1,275.6	1,195.0

## Thanh khoản

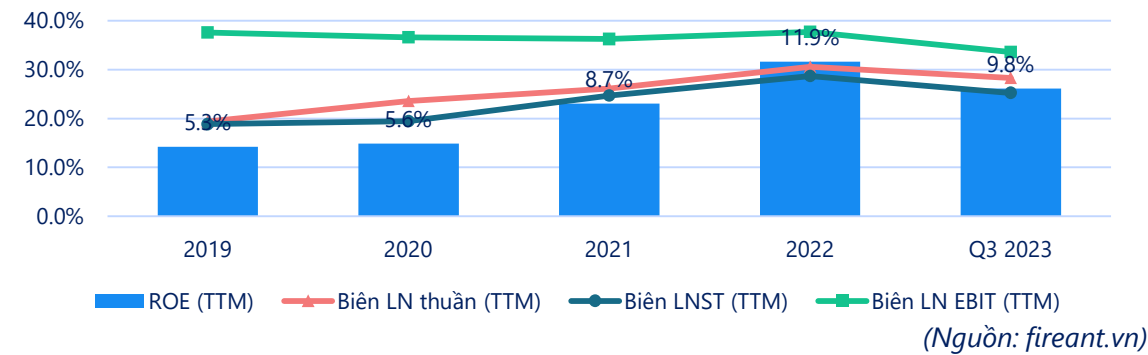
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.6	1.6	1.9	3.2	1.9	4.6
Khả năng TT nhanh	0.5	1.2	1.6	2.8	1.7	3.8
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.5	0.4	1.3	0.8	1.0
Khả năng TT lãi vay	2.8	2.1	2.3	3.6	5.2	5.8

## Nhóm chỉ số định giá

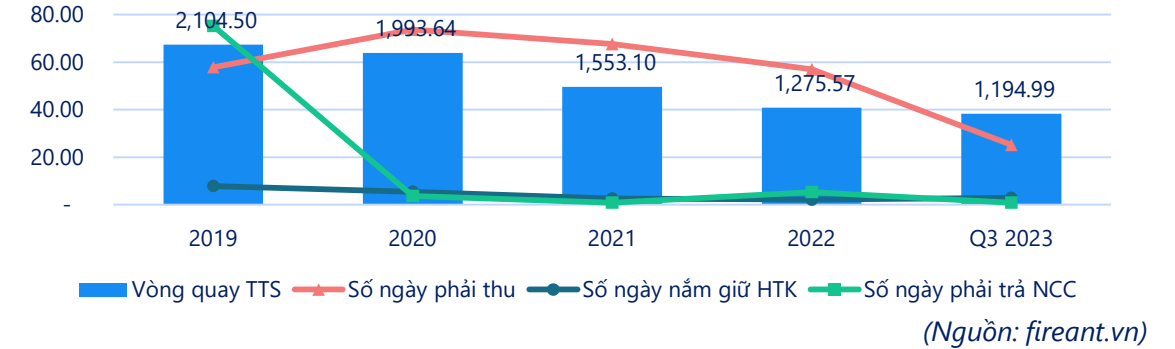
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	953	556	592	943	1,286	1,073
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,111	10,448	10,555	10,913	10,484	10,690
P/E	13.7	18.9	15.2	12.7	11.7	14.0
P/B	1.2	1.0	0.9	1.1	1.4	1.4
P/S	3.7	3.4	3.0	3.1	3.3	3.5

(Nguồn: fireant.vn)

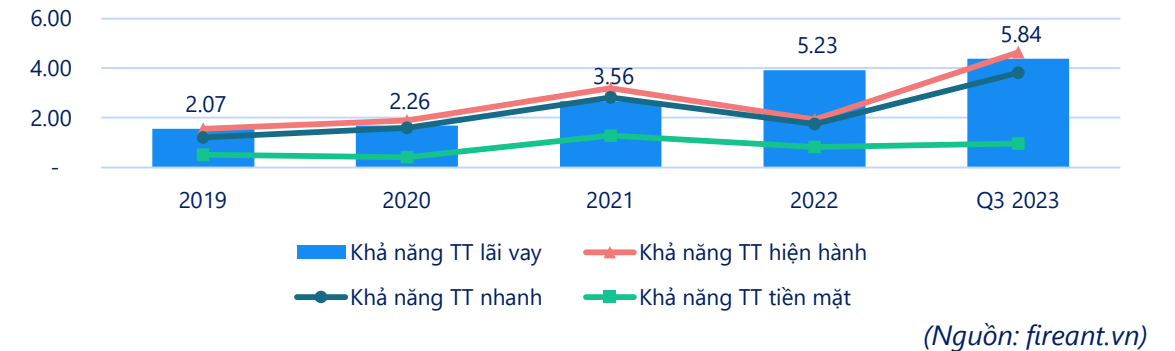
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



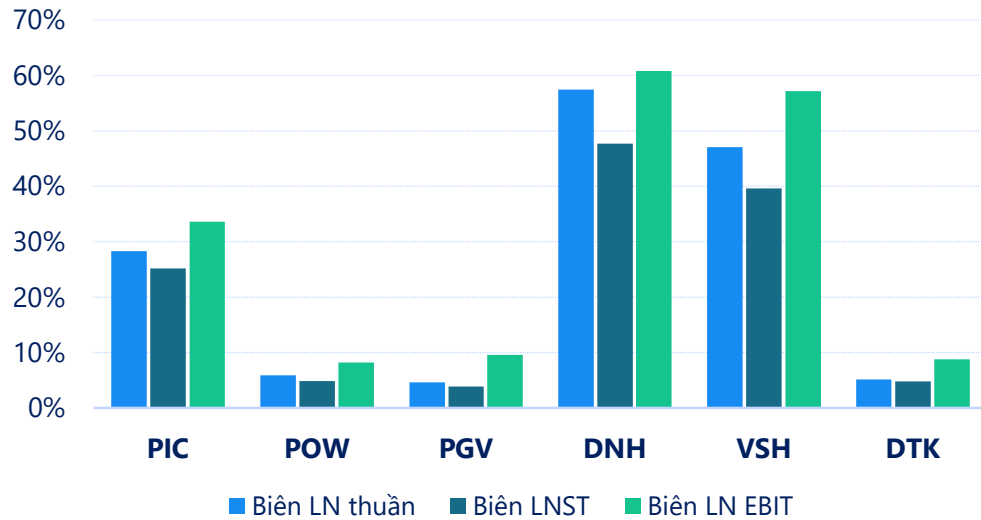
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PIC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>PIC</b>	85.6	-8.0%	23.4	-21.8%	27.4%	32.2%
<b>POW</b>	21,533.2	4.7%	883.6	-44.5%	4.1%	7.7%
<b>PGV</b>	35,936.9	2.9%	1,263.6	-27.2%	3.5%	5.0%
<b>DNH</b>	1,847	-18.0%	962	-29.1%	52.1%	60.2%
<b>VSH</b>	1,932	-9.0%	764	-13.3%	39.6%	41.5%
<b>DTK</b>	8,356	1.1%	420	-39.6%	5.0%	8.4%

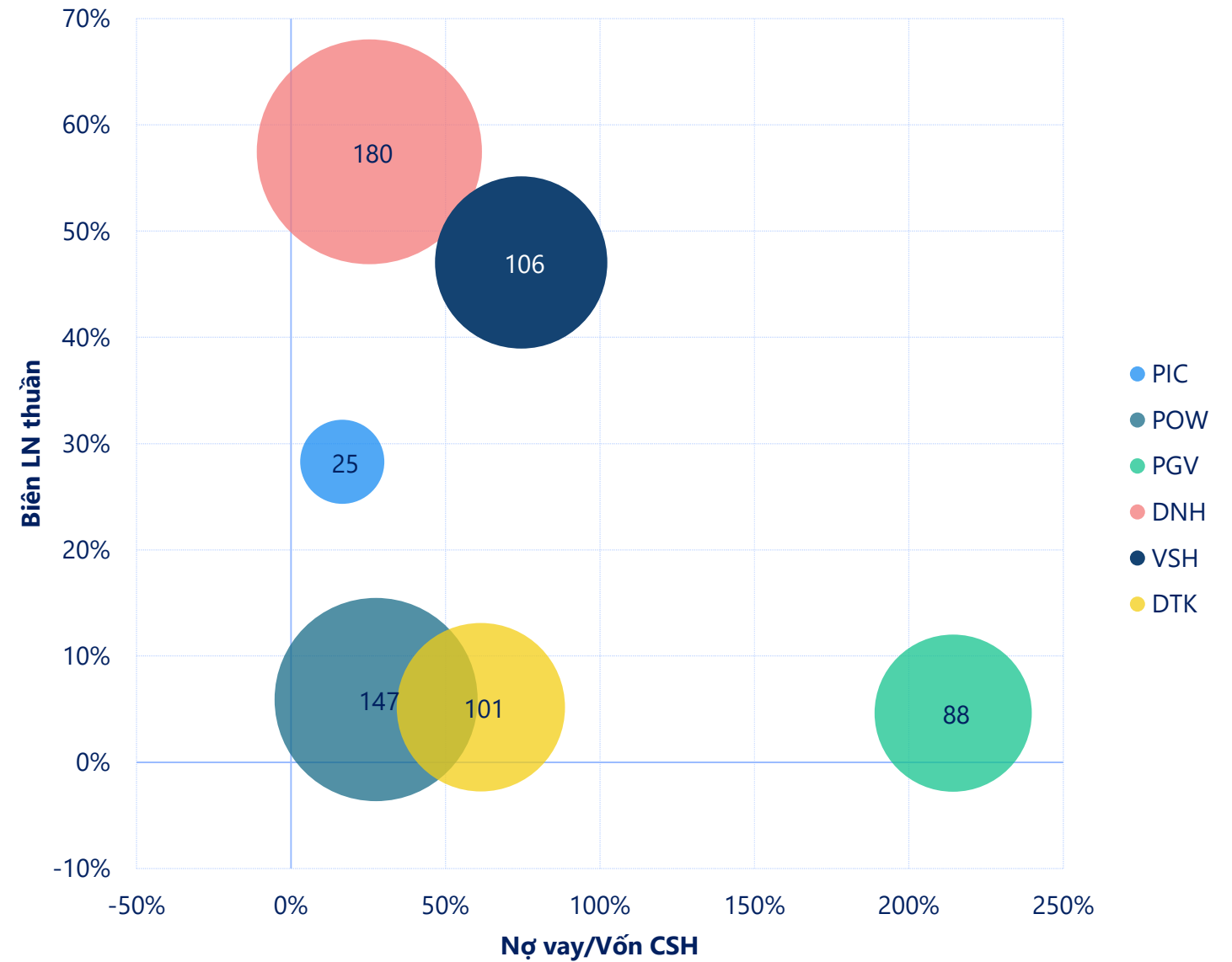
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)